

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt Nhiệm vụ quy hoạch xây dựng
vùng Tây Nguyên đến năm 2030

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Xây dựng số 16/2003/QH11 ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 08/2005/NĐ-CP ngày 24 tháng 01 năm 2005 của Chính phủ về quy hoạch xây dựng;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Xây dựng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Nhiệm vụ Quy hoạch xây dựng vùng Tây Nguyên đến năm 2030 với những nội dung chủ yếu sau:

1. Phạm vi

Phạm vi nghiên cứu lập quy hoạch bao gồm toàn bộ ranh giới hành chính của 5 tỉnh: Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông và Lâm Đồng có quy mô diện tích: 54.639 km².

- Phía Bắc: Giáp tỉnh Quảng Nam;

- Phía Nam: Giáp các tỉnh: Bình Phước, Đồng Nai;

- Phía Tây: Giáp tỉnh các tỉnh: Attapu (Cộng hoà dân chủ nhân dân Lào), Ratanakiri và Mônđukipi (Cămpuchia);

- Phía Đông: Giáp các tỉnh: Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận và Bình Thuận.

2. Mục tiêu

- Hình thành không gian kinh tế liên tỉnh: Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông và Lâm Đồng có sự gắn kết hài hòa, ảnh hưởng tương hỗ tích cực, thúc đẩy nhau cùng phát triển;

- Tổ chức không gian, phân vùng chức năng hợp lý để phát huy tối đa tiềm năng, khai thác hiệu quả lợi thế và nguồn lực nhằm hình thành vùng tập trung phát triển các ngành kinh tế chủ lực là sản xuất nông - lâm nghiệp hàng hóa lớn, ngành công nghiệp khai thác, chế biến khoáng sản phục vụ xuất khẩu;

- Phân bố hợp lý hệ thống đô thị và điểm dân cư nông thôn trên toàn vùng Tây Nguyên, đảm bảo liên kết chặt chẽ, hỗ trợ nhau cùng phát triển ổn định lâu dài. Xác định mô hình phát triển đô thị để phát huy các giá trị đặc thù của từng khu vực cụ thể;

- Gắn kết phát triển kinh tế - xã hội với bảo vệ an ninh quốc phòng, tài nguyên thiên nhiên, môi trường, giữ gìn bản sắc văn hoá đặc trưng;

- Cụ thể hoá các mục tiêu Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia, vùng Tây Nguyên và các tỉnh trong vùng;

- Làm cơ sở cho việc lập các quy hoạch xây dựng khác, soạn thảo các chương trình đầu tư, hoạch định các chính sách và quản lý phát triển đô thị, các điểm dân cư, các khu chức năng khác theo lộ trình tới năm 2030 trên phạm vi toàn vùng Tây Nguyên;

- Xác định những dự án ưu tiên đầu tư tạo động lực phát triển vùng.

3. Tính chất

- Có vị trí chiến lược đặc biệt quan trọng về quốc phòng an ninh của quốc gia;

- Là đầu mối và cửa ngõ giao thông về đường bộ, đường hàng không phía Tây của Tổ quốc, đầu mối giao thương, trung chuyển hàng hoá và dịch vụ thương mại du lịch của các nước tiểu vùng sông Mêkông và vùng biển Đông;

- Vùng kinh tế động lực của cả nước về nông, lâm nghiệp, khai thác - chế biến khoáng sản bauxit và vùng nguyên liệu phục vụ sản xuất hàng hoá xuất khẩu đặc biệt là phát triển thủy điện, thủy lợi;

- Vùng trọng điểm phát triển cây công nghiệp chủ lực cà phê, hồ tiêu, cao su phục vụ xuất khẩu; vùng sản xuất rau, hoa công nghệ cao phục vụ xuất khẩu;

- Là vùng có vai trò phòng hộ đầu nguồn, bảo tồn và phát triển tài nguyên rừng, bảo vệ đa dạng sinh học của quốc gia và khu vực, vùng đệm an toàn sinh thái và cung cấp nước cho khu vực Duyên hải Nam Trung bộ, Đông Nam Bộ;

- Là vùng bảo tồn bản sắc văn hóa lịch sử đặc trưng lâu đời với các loại hình di sản văn hóa vật thể và phi vật thể; có tiềm năng phát triển du lịch văn hóa nhân văn, sinh thái, cảnh quan thiên nhiên, nghỉ dưỡng cấp quốc gia và quốc tế.

4. Các dự báo phát triển

a) Dân số

- Tổng dân số toàn vùng: hiện trạng là 5.114.998 người, dự báo năm 2020 sẽ đạt khoảng 6.120.000 người và năm 2030 đạt khoảng 7.320.000 người.

- Dân số đô thị toàn vùng: hiện trạng 1.453.828 người, dự báo đến năm 2020 sẽ đạt khoảng 1.890.000 người và đến năm 2030 đạt khoảng 2.710.000 người.

b) Đất xây dựng đô thị và điểm dân cư nông thôn

- Hiện trạng đất xây dựng đô thị khoảng hơn 16.300 ha, bình quân 115m²/người;

- Dự báo đất xây dựng đô thị đến năm 2020 khoảng 22.600 ha, bình quân 120 m² - 125 m²/người (trong đó đất dân dụng khoảng 70 - 80 m²/người); năm 2030 khoảng 32.500 ha (trong đó đất dân dụng khoảng 70 - 75 m²/người);

- Đất xây dựng điểm dân cư nông thôn: bình quân đạt 130 m²/người; Năm 2020 khoảng 54.470 ha; năm 2030 khoảng 63.800 ha.

5. Các nguyên tắc và yêu cầu về nội dung quy hoạch

a) Nguyên tắc

- Kế thừa các quy hoạch đã được phê duyệt, phù hợp với bối cảnh phát triển mới về kinh tế - xã hội của vùng và hội nhập kinh tế quốc tế của quốc gia cũng như khu vực;

- Xem xét mối liên kết phát triển kinh tế - xã hội của các tỉnh trong vùng Duyên hải Nam Trung Bộ, Đông Nam Bộ, các tỉnh biên giới của Cộng hoà dân chủ nhân dân Lào và Campuchia với các tỉnh trong vùng Tây Nguyên;

- Quy hoạch sử dụng đất các vùng chức năng theo hướng tiết kiệm, hiệu quả, đảm bảo an ninh lương thực, bảo vệ bền vững môi trường sinh thái.

b) Các yêu cầu về nội dung.

- Định hướng phát triển không gian vùng.

+ Dự báo quy mô dân số, lao động và mức độ đô thị hoá; xác định quỹ đất xây dựng đô thị và điểm dân cư nông thôn; lựa chọn các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật (cấp nước, cấp điện, thoát nước...) phù hợp với đặc thù của toàn vùng và từng tiểu vùng;

+ Đề xuất phân các vùng chức năng: vùng nông - lâm nghiệp, vùng công nghiệp lớn, vùng khai thác khoáng sản, sản xuất năng lượng, vùng bảo vệ cảnh quan thiên nhiên và du lịch, vùng bảo tồn văn hoá đặc trưng....;

+ Xác định khung phát triển trên cơ sở hệ thống giao thông vùng gồm các tuyến hiện trạng được nâng cấp và tuyến dự kiến xây dựng mới (hệ thống đường bộ như quốc lộ 14C, đường Hồ Chí Minh, đường Đông Trường Sơn, quốc lộ 19, 20, 25, 26, 27, 28...; các sân bay lớn của vùng Buôn Ma Thuột, Pleiku, Liên Khương...; hệ thống đường sắt...; nghiên cứu đề xuất xây dựng quốc lộ 29 nối cửa khẩu Đăk Ruê thuộc tỉnh Đăk Lăk với cảng Vũng Rô thuộc tỉnh Phú Yên...);

+ Đề xuất định hướng phát triển hệ thống đô thị và khu dân cư nông thôn trong toàn vùng đến năm 2030 trên cơ sở xem xét thế mạnh về kinh tế - xã hội, đặc thù về điều kiện tự nhiên, hệ thống cơ sở hạ tầng khung, mối liên kết đô thị vùng Tây nguyên với Vùng Kinh tế trọng điểm miền Trung, Vùng Duyên hải Nam trung bộ, vùng Đông Nam Bộ và hệ thống đô thị quốc gia;

+ Phân loại đô thị, lựa chọn hình thái, cấu trúc, chức năng và quy mô phù hợp cho các đô thị, trong đó chú trọng các đô thị là trung tâm vùng như thành phố: Buôn Ma Thuột, Đà Lạt, Pleiku, Kon Tum, thị xã Gia Nghĩa, các đô thị trung tâm chuyên ngành du lịch, thương mại miền núi, thương mại biên giới và khu thương mại tại các khu kinh tế cửa khẩu (Bờ Y, Lệ Thanh, Đăk Ruê, Đăk Per, Liên Khương- Preen, Kon Plông, đô thị gắn với công nghiệp khai thác, chế biến bauxit,...);

+ Đề xuất các khuyến cáo về phát triển không gian đối với các đô thị chịu tác động của các dự án phát triển lớn của quốc gia, đô thị nằm dọc trục giao thông vùng và liên vùng, khu vực giáp biên giới, các đô thị có chức năng dịch vụ gắn với du lịch. Đối với mô hình đô thị gắn với hoạt động du lịch nghỉ dưỡng và sinh thái rừng cần phát huy các giá trị đặc thù mang tính độc đáo và duy nhất của từng vùng cụ thể;

+ Bố trí hệ thống các trung tâm chuyên ngành, công trình dịch vụ hạ tầng xã hội; các trung tâm dịch vụ du lịch, thương mại cửa khẩu, nghiên cứu đào tạo kỹ thuật, vui chơi giải trí, nghỉ dưỡng chăm sóc sức khỏe .v.v. cấp vùng, tiểu vùng, quốc gia và quốc tế;

+ Xác định vị trí, quy mô và tính chất các khu, cụm công nghiệp trên phạm vi toàn vùng và từng tỉnh theo hướng lựa chọn loại hình công nghiệp phù hợp với thế mạnh về nguồn lực của từng khu vực đồng thời gắn phát triển các khu công nghiệp với đô thị, vùng nguyên liệu, vùng khai thác khoáng sản, hành lang kinh tế kỹ thuật, đầu mối giao thông vùng...Đề xuất định hướng sử dụng đất, yêu cầu tổ chức không gian tổng thể và ngưỡng phát triển của từng khu công nghiệp.

- Chuẩn bị kỹ thuật.

+ Phân tích đánh giá về địa hình, khoanh định các vùng phát triển, vùng cấm hoặc hạn chế xây dựng;

+ Xác định lưu vực, hướng thoát nước chính trong đó ưu tiên giải pháp thoát nước cho khu chức năng;

+ Đề xuất các giải pháp về nền đất xây dựng, cao trình xây dựng, giải pháp khai thác quỹ đất phục vụ phát triển đô thị đặc biệt là các đô thị thuộc khu vực giáp biên giới, vùng cửa sông, khu vực có nguy cơ sạt lở đất, lũ quét;

+ Các giải pháp về đê, kè, đập bảo vệ chống xói lở, trượt lở đất, các tai biến do địa chất; các công trình tiêu úng (theo phân vùng);

+ Rà soát, cập nhật, khớp nối và kế thừa các dự án, đề án về bảo vệ lưu vực các dòng sông lớn như sông Đồng Nai và một số dòng sông khác.

- Giao thông.

+ Xác định khung giao thông toàn vùng bảo đảm kết nối giữa các đô thị và các khu vực đầu tư trọng điểm với các công trình đầu mối giao thông quốc gia như sân bay, đường sắt, đường bộ cấp quốc gia và quốc tế;

+ Rà soát quy mô, cấp hạng của các cảng hàng không hiện có (các sân bay: Liên Khương, Buôn Ma Thuột, Pleiku) để đưa ra giải pháp quy hoạch phù hợp và xem xét khả năng hình thành sân bay mới trong vùng;

+ Xem xét cải tạo và nâng cấp hệ thống giao thông đường bộ hiện có và đề xuất mở mới các tuyến giao thông đường bộ, đường sắt của vùng Tây Nguyên để kết nối với hệ thống giao thông quốc gia và vùng Duyên hải Nam Trung bộ, Đông Nam bộ và các tỉnh Attapu (Cộng hoà dân chủ nhân dân Lào), Ratanakiri và Môndu kipi (CămPuChia).

- Cấp nước.

+ Đánh giá về tài nguyên nước mặt và nước ngầm: xác định trữ lượng, chất lượng và khả năng khai thác trên địa bàn. Xem xét chiến lược cấp nước đô thị, nông thôn, nước phục vụ sản xuất nông, công nghiệp trong tổng thể chiến lược cấp nước của Vùng Tây Nguyên để có giải pháp cấp nước phù hợp;

+ Dự báo tổng hợp nhu cầu dùng nước trong toàn Vùng;

+ Xác định các công trình đầu mối cấp nước có ý nghĩa vùng và liên vùng, các tuyến đường ống cấp nước, chuyển tải chính có ý nghĩa vùng và liên vùng;

+ Đề xuất giải pháp chính bảo vệ nguồn nước và các công trình đầu mối, đặc biệt là hệ thống sông, hồ.

- Cấp điện.

+ Nghiên cứu xác định nhu cầu phụ tải điện (công suất, điện năng) tại các khu chức năng trong vùng và toàn vùng;

+ Đề xuất các phương án phát triển nguồn điện và lưới điện đảm bảo cung cấp điện cho toàn vùng và từng tiểu vùng có xem xét đến mối liên hệ với Vùng kinh tế trọng điểm Miền Trung, vùng Duyên hải Nam Trung bộ, vùng Đông Nam Bộ và hợp tác mua bán điện với các nước Lào, Campuchia;

+ Rà soát các quy hoạch và dự án chuyên ngành điện được lập trên địa bàn Vùng Tây Nguyên, xem xét mối liên hệ với các vùng Kinh tế trọng điểm miền Trung, vùng Duyên hải Nam Trung bộ, Đông Nam bộ.

- Thoát nước thải, thu gom xử lý chất thải rắn, nghĩa trang.

+ Nguyên cứu đề xuất giải pháp cho việc thu gom xử lý chất thải rắn, nước thải cho các vùng công nghiệp, dịch vụ, du lịch, đô thị và nông thôn; Xác định hệ thống nghĩa trang trong vùng;

+ Dự báo khối lượng nước thải, chất thải rắn, nhu cầu đất nghĩa trang (theo từng tiểu vùng);

+ Định hướng thoát nước, thu gom, xử lý chất thải rắn cho toàn vùng và từng tiểu vùng.

- Đánh giá môi trường chiến lược.

+ Nhận dạng các tác động đến môi trường do hoạt động đầu tư xây dựng, giao thông vận tải, khai thác tài nguyên và các hoạt động phát triển kinh tế khác;

+ Khoanh vùng các khu vực bảo vệ nguồn nước, các khu vực cần cách ly như bãi rác thải, nghĩa trang, vùng ảnh hưởng khí độc, tiếng ồn, vùng khai thác khoáng sản;

+ Khoanh vùng bảo vệ cảnh quan thiên nhiên, vùng hồ thủy điện, khu vực cấm, khu vực bảo tồn di tích lịch sử, di sản văn hoá, khu bảo tồn thiên nhiên, công viên rừng, rừng phòng hộ;

+ Dự báo và đề xuất các giải pháp, cơ chế quản lý nhằm không chế, giảm thiểu và xử lý các tác động có hại đến môi trường từ các hoạt động phát triển kinh tế.

- Xác định các chương trình, dự án ưu tiên đầu tư.

+ Đề xuất danh mục và quy mô của các chương trình, dự án chiến lược ưu tiên đầu tư (các dự án có ý nghĩa tạo động lực phát triển vùng về cơ sở hạ tầng kỹ thuật, xã hội và bảo vệ môi trường, đặc biệt là các dự án có cấp độ quốc gia và thúc đẩy phát triển kinh tế tại các khu vực giáp biên giới, khu vực nông thôn, vùng du lịch, vùng cây công nghiệp sản xuất hàng hóa phục vụ xuất khẩu) phù hợp với dự báo nguồn lực;

+ Xây dựng kế hoạch và xác định nguồn vốn thực hiện.

- Chính sách và cơ chế xây dựng vùng.

+ Đề xuất mô hình tổ chức thực hiện, cùng các cơ chế, chính sách phát triển vùng cụ thể;

+ Xây dựng cơ chế phối hợp đảm bảo triển khai thực hiện quy hoạch.

6. Thành phần hồ sơ, sản phẩm.

- Hồ sơ tuân thủ các quy định tại Luật Xây dựng số 16/2003/QH11 ngày 26 tháng 11 năm 2003; Nghị định số 08/2005/NĐ-CP ngày 24 tháng 01 năm 2005 của Chính phủ về quy hoạch xây dựng và các quy định hiện hành về hướng dẫn lập thẩm định phê duyệt và quản lý quy hoạch xây dựng.

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

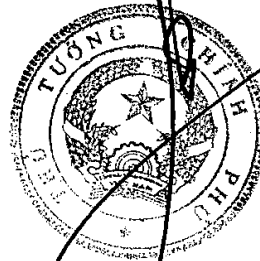
- Cơ quan quản lý dự án: Ủy ban nhân dân các tỉnh: Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông và Lâm Đồng;
- Cơ quan chỉ đạo tổ chức lập quy hoạch: Bộ Xây dựng;
- Cơ quan thẩm định và trình duyệt: Bộ Xây dựng;
- Cấp phê duyệt: Thủ tướng Chính phủ;
- Thời gian thực hiện: không quá 18 tháng, kể từ ngày Nhiệm vụ quy hoạch được phê duyệt.

Điều 3. Bộ trưởng Bộ Xây dựng; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh: Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./..

Nơi nhận:

- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ : Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Giáo dục và Đào tạo, Tài chính, Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài nguyên và Môi trường, Công Thương, Thông tin và Truyền thông, Quốc phòng ;
- HĐND, UBND các tỉnh: Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng;
- VPCP: BTCN, các PCN, Công TTĐT, các Vụ: KTTH, ĐP, NC;
- Lưu: Văn thư, KTN (5b). Nghĩ (45)

**KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**



Hoàng Trung Hải